**PHỤ LỤC I**

**DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU***(Ban hành kèm theo Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm … của Chính phủ )*

**I. DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả hàng hóa** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý** |
| 1 | Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự. | Bộ Quốc phòng |
| 2 | Các sản phẩm mật mã sử dụng để bảo vệ thông tin bí mật Nhà nước. | Bộ Quốc phòng |
| 3 | a) Di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của pháp luật về di sản văn hóa.  b) Các loại sản phẩm văn hóa thuộc diện cấm phổ biến, lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến, lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy tại Việt Nam. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 4 | Các loại xuất bản phẩm thuộc diện cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 5 | Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 6 | Gỗ tròn, gỗ xẻ các loại từ gỗ rừng tự nhiên trong nước. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 7 | a)  Các loài thực vật rừng, động vật rừng đang bị đe dọa tuyệt chủng nghiêm cấm khai thác, sử dụng vì mục đích thương mại và các loài thuộc Phụ lục I CITES phân bố tự nhiên tại Việt Nam.  b) Mẫu vật và sản phẩm chế tác của loài: tê giác trắng (Ceratotherium simum), tê giác đen (Diceros bicornis), voi Châu Phi (Loxodonta africana).  c) Các loài hoang dã nguy cấp, quý, hiếm nhóm I.  d) Các loài thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu.  đ) Giống vật nuôi quý, hiếm và là lợi thế của Việt Nam thuộc Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành theo quy định tại Luật Chăn nuôi.  e) Giống cây trồng thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu theo quy định tại Luật Trồng trọt. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | Hóa chất nguy hiểm được quy định tại Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm ban hành theo quy định tại Luật Đầu tư. | Bộ Công Thương |
| 9 | Kim cương xung đột | Bộ Công Thương |

**II. DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM NHẬP KHẨU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả hàng hóa** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý** |
| 1 | Vũ khí, đạn dược, vật liệu nổ (trừ vật liệu nổ công nghiệp), trang thiết bị kỹ thuật quân sự. | Bộ Quốc phòng |
| 2 | Pháo các loại (trừ pháo hiệu an toàn hàng hải theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng), đèn trời, các loại thiết bị gây nhiễu máy đo tốc độ phương tiện giao thông. | Bộ Công an |
| 3 | Hóa chất nguy hiểm được quy định tại Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm ban hành theo quy định tại Luật Đầu tư. | Bộ Công Thương |
| 4 | Kim cương xung đột | Bộ Công Thương |
| 5 | Hàng tiêu dùng đã qua sử dụng; phương tiện đã qua sử dụng (bao gồm các nhóm hàng: Xe đạp; mô tô, xe gắn máy). | Bộ Công Thương |
| 6 | Thiết bị y tế đã qua sử dụng. | Bộ Y tế |
| 7 | Thuốc, nguyên liệu thuốc thuộc Danh mục cấm nhập khẩu, cấm sản xuất | Bộ Y tế |
| 8 | Các loại sản phẩm văn hóa thuộc diện cấm phổ biến, lưu hành hoặc đã có quyết định đình chỉ phổ biến, lưu hành, thu hồi, tịch thu, tiêu hủy tại Việt Nam. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 9 | Các loại xuất bản phẩm cấm phổ biến và lưu hành tại Việt Nam. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 10 | Hàng hóa là sản phẩm công nghệ số đã qua sử dụng. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 11 | a) Tem bưu chính thuộc diện cấm kinh doanh, trao đổi, trưng bày, tuyên truyền theo quy định của Luật Bưu chính.  b) Thiết bị vô tuyến điện, thiết bị ứng dụng sóng vô tuyến điện không phù hợp với các quy hoạch tần số vô tuyến điện và quy chuẩn kỹ thuật có liên quan theo quy định của Luật Tần số vô tuyến điện. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 12 | Chất thải phóng xạ | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 13 | a) Phương tiện giao thông đường bộ tay lái bên phải (kể cả dạng tháo rời và dạng đã được chuyển đổi tay lái trước khi nhập khẩu vào Việt Nam), trừ các loại phương tiện tay lái bên phải nhập khẩu chỉ để hoạt động trong phạm vi đường chuyên dùng, không tham gia giao thông trên đường dành cho giao thông công cộng như: ô tô chữa cháy, ô tô chở người trong sân bay, xe máy chuyên dùng (không bao gồm máy kéo),...  b) Các loại ô tô, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ và bộ linh kiện lắp ráp các loại xe trên bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ *(trừ trường hợp xuất trình được văn bản của nhà sản xuất xác nhận việc tẩy xóa, đục sửa, đóng lại*  *được thực hiện bởi nhà sản xuất)*.  c) Các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung *(trừ trường hợp xuất trình được văn bản của nhà sản xuất xác nhận việc tẩy xóa, đục sửa, đóng lại được thực hiện bởi nhà sản xuất)*  d) Các loại mô tô, xe máy chuyên dùng, xe gắn máy bị tẩy xóa, đục sửa, đóng lại số khung, số động cơ *(trừ trường hợp xuất trình được văn bản của nhà sản xuất xác nhận việc tẩy xóa, đục sửa, đóng lại được thực hiện bởi nhà sản xuất)*. | Bộ Xây dựng |
| 14 | Vật tư, phương tiện đã qua sử dụng, gồm:  a) Linh kiện, phụ tùng dùng cho: ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc, xe bốn bánh có gắn động cơ.  b) Khung gầm của ô tô, máy kéo có gắn động cơ (kể cả khung gầm mới có gắn động cơ đã qua sử dụng, khung gầm đã qua sử dụng có gắn động cơ mới).  c) Các loại ô tô đã thay đổi kết cấu để chuyển đổi công năng so với thiết kế ban đầu.  d) Phương tiện vận tải đã qua sử dụng có thời gian tính từ năm sản xuất đến năm làm thủ tục hải quan nhập khẩu quá 5 năm gồm: ô tô, rơ moóc, sơ mi rơ moóc (trừ các loại rơ moóc, sơ mi rơ moóc chuyên dùng), xe chở người bốn bánh có gắn động cơ.”  đ) Ô tô cứu thương. | Bộ Xây dựng |
| 15 | Hóa chất trong Phụ lục III Công ước Rotterdam. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 16 | Thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 17 | a) Mẫu vật động vật, thực vật hoang dã nguy cấp, quý, hiếm thuộc Phụ lục I CITES có nguồn gốc từ tự nhiên nhập khẩu vì mục đích thương mại.  b) Mẫu vật và sản phẩm chế tác của loài: tê giác trắng (Ceratotherium simum), tê giác đen (Diceros bicornis), voi Châu Phi (Loxodonta africana). | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 18 | Các chất được kiểm soát và thiết bị, sản phẩm có chứa hoặc sản xuất từ chất được kiểm soát theo cam kết thực hiện điều ước quốc tế về bảo vệ tầng ô-dôn | Bộ Nông nghiệp và môi trường |
| 19 | Sản phẩm, vật liệu có chứa amiăng thuộc nhóm amfibole. | Bộ Xây dựng |

**PHỤ LỤC II**

**DANH MỤC HÀNG HÓA CHỈ ĐỊNH THƯƠNG NHÂN XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU***(Ban hành kèm theo Nghị định số ..../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm … của Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hàng hóa nhập khẩu** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý** |
| 1 | Phôi kim loại sử dụng để đúc, dập tiền kim loại. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 2 | Giấy in tiền. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 3 | Mực in tiền. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 4 | Máy ép phôi chống giả và phôi chống giả để sử dụng cho tiền, ngân phiếu thanh toán và các loại ấn chỉ, giấy tờ có giá khác thuộc ngành Ngân hàng phát hành và quản lý. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 5 | Máy in tiền | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 6 | Máy đúc, dập tiền kim loại | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 7 | Thuốc lá điếu, xì gà | Bộ Công Thương |

**PHỤ LỤC III**

**DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU**

**THEO GIẤY PHÉP, ĐIỀU KIỆN***(Ban hành kèm theo Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm … của Chính phủ)*

**I. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU THEO GIẤY PHÉP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả hàng hóa** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý** |
| 1 | Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt | Bộ Công Thương |
| 2 | Tiền chất quy định tại Danh mục tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các tiền chất do Bộ Công an, Bộ Y tế quản lý và cho phép) | Bộ Công Thương |
| 3 | Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp | Bộ Công Thương |
| 4 | Hóa chất nguy hiểm được quy định tại Danh mục hóa chất, khoáng vật cấm ban hành theo quy định tại Luật Đầu tư. | Bộ Công Thương |
| 5 | Hàng hóa thương mại chiến lược | Bộ Công Thương  *Các cơ quan cấp Giấy phép: Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế* |
| 5 | Hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép xuất khẩu tự động do Bộ Công Thương công bố theo từng thời kỳ | Bộ Công Thương |
| 6 | Kim cương thô | Bộ Công Thương |
| 7 | Sản phẩm mật mã dân sự | Bộ Quốc phòng  *Cơ quan có thẩm quyền cấp phép: Ban cơ yếu Chính phủ* |
| 8 | Các chất ma túy, tiền chất tại các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các chất ma túy, tiền chất là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt do Bộ Y tế cho phép và các tiền chất công nghiệp do Bộ Công Thương quản lý và cho phép) | Bộ Công an |
| 9 | Thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 10 | Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 11 | Giống cây trồng và hạt lai của giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành và không thuộc Danh mục nguồn gen giống cây trồng cấm xuất khẩu xuất khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế không vì mục đích thương mại | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 12 | Giống thủy sản có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 13 | Thủy sản sống có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc không đáp ứng điều kiện quy định trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 14 | a) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam tạm nhập, tái xuất hoặc nhập khẩu để sản xuất tại Việt Nam nhằm mục đích xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với nước ngoài;  b) Thuốc bảo vệ thực vật để xông hơi khử trùng chứa hoạt chất methyl bromide và các hoạt chất có độ độc cấp tính loại I, II theo Hệ thống hài hòa toàn cầu về phân loại và ghi nhãn hóa chất (GHS);  c) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm nhằm mục đích đăng ký thuốc bảo vệ thực vật;  d) Thuốc bảo vệ thực vật chưa có trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật được phép sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để thử nghiệm, nghiên cứu; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam; thuốc bảo vệ thực vật làm hàng mẫu, hàng phục vụ triển lãm, hội chợ và sử dụng trong một số trường hợp đặc biệt theo quyết định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường;  đ) Thuốc trong Danh mục thuốc bảo vệ thực vật cấm sử dụng tại Việt Nam nhập khẩu để làm chất chuẩn. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 15 | Giống vật nuôi, sản phẩm giống vật nuôi trong Danh mục giống vật nuôi cấm xuất khẩu xuất khẩu hoặc trao đổi quốc tế phục vụ nghiên cứu khoa học, triển lãm, quảng cáo | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 16 | Thuốc gây nghiện, thuốc hướng thần, thuốc tiền chất, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất gây nghiện, thuốc dạng phối hợp có chứa dược chất hướng thần, thuốc dạng phối hợp có chứa tiền chất, nguyên liệu làm thuốc là dược chất gây nghiện, dược chất hướng thần, tiền chất dùng làm thuốc | Bộ Y tế |
| 17 | Thuốc phóng xạ, nguyên liệu làm thuốc là chất phóng xạ; thuốc, dược chất trong danh mục thuốc, dược chất thuộc danh mục chất bị cấm sử dụng trong một số ngành, lĩnh vực; thuốc độc, nguyên liệu độc làm thuốc | Bộ Y tế |
| 18 | Dược liệu thuộc danh mục loài, chủng loại dược liệu quý, hiếm, đặc hữu phải kiểm soát | Bộ Y tế |
| 19 | Thuốc phải kiểm soát đặc biệt không vì mục đích thương mại trong các trường hợp sau:  a) Thuộc hành lý cá nhân của tổ chức, cá nhân xuất cảnh gửi theo vận tải đơn, hàng hóa mang theo người của tổ chức, cá nhân xuất cảnh để điều trị bệnh cho bản thân người xuất cảnh và không phải là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt;  b) Xuất khẩu để viện trợ, viện trợ nhân đạo;  c) Đã được cấp phép nhập khẩu để phục vụ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo nhưng không sử dụng hết. | Bộ Y tế |
| 20 | Thuốc phải kiểm soát đặc biệt, dược liệu thuộc danh mục loài, chủng loại dược liệu quý, hiếm, đặc hữu phải kiểm soát | Bộ Y tế |
| 21 | Di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 22 | Vật liệu phóng xạ và thiết bị hạt nhân | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 23 | Vàng nguyên liệu, vàng miếng | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |

**II. DANH MỤC NHẬP KHẨU THEO GIẤY PHÉP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả hàng hóa** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý** |
| 1 | Hóa chất cần kiểm soát đặc biệt | Bộ Công Thương |
| 2 | Hàng hóa áp dụng chế độ cấp giấy phép nhập khẩu tự động do Bộ Công Thương công bố theo từng thời kỳ | Bộ Công Thương |
| 3 | Tiền chất quy định tại Danh mục tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các tiền chất do Bộ Công an, Bộ Y tế quản lý và cho phép); | Bộ Công Thương |
| 4 | Tiền chất thuốc nổ, vật liệu nổ công nghiệp | Bộ Công Thương |
| 5 | Kim cương thô | Bộ Công Thương |
| 6 | Hàng hóa tân trang theo Hiệp định CPTPP, EVFTA, UKVFTA | Bộ Công Thương  *Các cơ quan cấp Giấy phép: Bộ Công Thương, Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Xây dựng, Bộ Y tế, Bộ Nông nghiệp và Môi trường, Bộ Nội vụ* |
| 7 | Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá, máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá | Bộ Công Thương  *(Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu: UBND cấp tỉnh)* |
| 8 | Sản phẩm mật mã dân sự | Bộ Quốc phòng |
| 9 | Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác | Bộ Quốc phòng  *(Cơ quan có thẩm quyền cấp phép:Ủy ban nhân dân cấp tỉnh)* |
| 10 | Các chất ma túy, tiền chất tại các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định (trừ các chất ma túy, tiền chất là nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt do Bộ Y tế cho phép và các tiền chất công nghiệp do Bộ Công Thương quản lý và cho phép) | Bộ Công an |
| 11 | Sản phẩm an toàn thông tin mạng bao gồm:  a) Sản phẩm kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng;  b) Sản phẩm giám sát an toàn thông tin mạng;  c) Sản phẩm chống tấn công, xâm nhập. | Bộ Công an |
| 12 | Pháo hiệu các loại cho an toàn hàng hải | Bộ Xây dựng |
| 13 | Mẫu vật các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp thuộc các Phụ lục CITES; mẫu vật các loài thực vật rừng, động vật rừng nguy cấp, quý, hiếm | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 14 | Giống cây trồng chưa được cấp quyết định công nhận lưu hành hoặc tự công bố lưu hành nhập khẩu phục vụ nghiên cứu, khảo nghiệm, quảng cáo, triển lãm, trao đổi quốc tế | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 15 | Phân bón chưa được công nhận lưu hành tại Việt Nam nhập khẩu trong trường hợp sau đây:  a) Phân bón để khảo nghiệm;  b) Phân bón dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí;  c) Phân bón sử dụng trong dự án của nước ngoài tại Việt Nam;  d) Phân bón làm quà tặng, làm hàng mẫu;  đ) Phân bón tham gia hội chợ, triển lãm;  e) Phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học;  g) Phân bón làm nguyên liệu để sản xuất phân bón khác;  h) Phân bón tạm nhập, tái xuất hoặc phân bón quá cảnh hoặc chuyển khẩu qua cửa khẩu Việt Nam; phân bón gửi kho ngoại quan; phân bón nhập khẩu vào khu chế xuất. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 16 | Giống thủy sản không có tên trong Danh mục loài thủy sản được phép kinh doanh tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm | Bộ Nông nghiệp và Môi trường  *(Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu: Chủ tịch UBND cấp tỉnh)* |
| 17 | Thủy sản sống có tên trong Danh mục loài thủy sản cấm xuất khẩu hoặc không đáp ứng điều kiện quy định trong Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện xuất khẩu vì mục đích nghiên cứu khoa học, hợp tác quốc tế | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 18 | Thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản có hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn thủy sản không thuộc Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật cấm sử dụng trong thức ăn thủy sản, sản phẩm xử lý môi trường nuôi trồng thủy sản và Danh mục hóa chất, chế phẩm sinh học, vi sinh vật, nguyên liệu sản xuất thức ăn được phép sử dụng trong nuôi trồng thủy sản tại Việt Nam nhập khẩu để khảo nghiệm, nghiên cứu khoa học, trưng bày tại hội chợ, triển lãm | Bộ Nông nghiệp và Môi trường  *(Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu: Chủ tịch UBND cấp tỉnh)* |
| 19 | Tàu cá nhập khẩu để khai thác thủy sản | Bộ Nông nghiệp và Môi trường  *(Cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu: Chủ tịch UBND cấp tỉnh)* |
| 20 | a) Thuốc thú y có chứa chất ma túy, tiền chất;  b) Nhập khẩu chất ma túy, tiền chất dùng làm nguyên liệu sản xuất thuốc thú y là các chất ma túy, tiền chất tại các Danh mục chất ma túy và tiền chất do Chính phủ quy định. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 21 | Vắc-xin, vi sinh vật dùng trong thú y | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 22 | Thuốc thú y chưa có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:  a) Phòng, chống dịch bệnh động vật khẩn cấp, khắc phục hậu quả thiên tai;  b) Mẫu kiểm nghiệm, khảo nghiệm, đăng ký lưu hành, tham gia trưng bày triển lãm, hội chợ, nghiên cứu khoa học;  c) Chữa bệnh đối với động vật tạm nhập tái xuất, quá cảnh lãnh thổ Việt Nam;  d) Tạm nhập tái xuất, gia công xuất khẩu theo hợp đồng đã ký với tổ chức, cá nhân nước ngoài;  đ) Dùng trong chẩn đoán, xét nghiệm, kiểm nghiệm về thú y;  e) Viện trợ của các tổ chức quốc tế và các hình thức nhập khẩu phi mậu dịch khác. | Bộ Nông nghiệp và môi trường |
| 23 | Nguyên liệu thuốc thú y nhập khẩu trong các trường hợp sau đây:  a) Sử dụng để sản xuất thuốc thú y đã có Giấy chứng nhận lưu hành thuốc thú y tại Việt Nam;  b) Dùng trong chẩn đoán, xét nghiệm, kiểm nghiệm về thú y theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn. | Bộ Nông nghiệp và môi trường |
| 24 | Đực giống, tinh, phôi giống gia súc nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam | Bộ Nông nghiệp và môi trường |
| 25 | Thức ăn chăn nuôi chưa được công bố thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Môi trường nhập khẩu để giới thiệu tại hội chợ, triển lãm, nuôi thích nghi, nghiên cứu, làm mẫu phân tích tại phòng thử nghiệm hoặc để sản xuất, gia công nhằm mục đích xuất khẩu | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 26 | Xuất bản phẩm nhập khẩu để kinh doanh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 27 | Xuất bản phẩm nhập khẩu không kinh doanh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 28 | Thiết bị ngành in (trừ máy in phun, máy in laser đơn màu hoặc đa màu có tốc độ in từ 60 tờ/phút (khổ A4) trở xuống hoặc có khổ in từ A3 trở xuống và máy in kim), bao gồm:  a) Máy chế bản ghi phim, ghi kẽm, tạo khuôn in trong hoạt động in (thuộc mã HS 84.42);  b) Máy in sử dụng một trong các công nghệ (thuộc mã HS 84.43): Kỹ thuật số, ốp-xét (offset), flexo, ống đồng, letterpress, máy in lưới (lụa);  c) Máy gia công sau in (hoạt động bằng điện, thuộc mã HS 84.40, mã HS 84.41): Máy dao cắt (xén) giấy (bao gồm cả máy cắt bế định hình); máy gấp sách (gấp giấy); máy đóng sách (đóng thép hoặc khâu chỉ, phay gáy, keo nhiệt); máy vào bìa các loại; máy kỵ mã liên hợp; dây chuyền liên hợp hoàn thiện sản phẩm in; máy làm túi, bao hoặc phong bì; máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa;  d) Máy photocopy đa màu; máy in có chức năng photocopy đa màu đơn chức năng hoặc đa chức năng (thuộc mã HS 84.43). | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch *(Xác nhận khai báo nhập khẩu)* |
| 29 | Tác phẩm điện ảnh, sản phẩm nghe nhìn | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch  *(Phê duyệt nội dung)* |
| 30 | Bản ghi âm, ghi hình ca múa nhạc, sân khấu có nội dung các loại hình nghệ thuật biểu diễn, thời trang, người đẹp, thể thao và sản phẩm nghe nhìn khác, được ghi trên mọi chất liệu |
| 31 | Tác phẩm mỹ thuật, tác phẩm nhiếp ảnh |
| 32 | Máy trò chơi điện tử có cài đặt chương trình trả thưởng dành cho người nước ngoài và thiết bị chuyên dùng cho trò chơi ở sòng bạc | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 33 | Di vật, cổ vật không thuộc sở hữu nhà nước, sở hữu của tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 34 | Thiết bị y tế chưa có số lưu hành nhập khẩu trong các trường hợp sau:  - Phục vụ nghiên cứu khoa học, kiểm định, kiểm nghiệm, khảo nghiệm, đánh giá chất lượng hoặc đào tạo hướng dẫn việc sử dụng, hướng dẫn sửa chữa thiết bị y tế;  - Đáp ứng nhu cầu cấp bách phòng, chống dịch bệnh, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa;  - Phục vụ mục đích viện trợ, viện trợ nhân đạo; quà tặng, quà biếu cho cơ sở y tế; phục vụ hội chợ, triển lãm, trưng bày hoặc giới thiệu sản phẩm;  - Phục vụ hoạt động khám bệnh, chữa bệnh nhân đạo;  - Sử dụng cho mục đích chữa bệnh cá nhân bao gồm trang thiết bị y tế đặc thù cá nhân hoặc theo nhu cầu chẩn đoán đặc biệt của cơ sở y tế;  - Sử dụng tại cơ sở y tế được mua sắm từ nguồn vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi, viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức. | Bộ Y tế |
| 35 | Thuốc chưa có Giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam | Bộ Y tế |
| 36 | Thuốc phải kiểm soát đặc biệt có Giấy đăng ký lưu hành thuốc tại Việt Nam, nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt | Bộ Y tế |
| 37 | Nguyên liệu làm thuốc chưa có giấy đăng ký lưu hành tại Việt Nam, trừ nguyên liệu làm thuốc phải kiểm soát đặc biệt | Bộ Y tế |
| 38 | Hóa chất, chế phẩm nhập khẩu để nghiên cứu | Bộ Y tế |
| 39 | Chế phẩm nhập khẩu phục vụ mục đích viện trợ; sử dụng cho mục đích đặc thù khác (là quà biếu, cho, tặng hoặc trên thị trường không có sản phẩm và phương pháp sử dụng phù hợp với nhu cầu sử dụng của tổ chức, cá nhân xin nhập khẩu) | Bộ Y tế |
| 40 | Vật liệu phóng xạ và thiết bị hạt nhân | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 41 | Vàng nguyên liệu, vàng miếng | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |

**III. DANH MỤC HÀNG HÓA XUẤT KHẨU THEO ĐIỀU KIỆN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả hàng hóa** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý** |
| 1 | Gạo | Bộ Công Thương |
| 2 | Khoáng sản (trừ khoáng sản làm vật liệu xây dựng) | Bộ Công Thương |
| 3 | Hóa chất có điều kiện | Bộ Công Thương |
| 4 | Xăng dầu | Bộ Công Thương |
| 5 | Sản phẩm thuốc lá | Bộ Công Thương |
| 6 | Khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên hóa lỏng và khí thiên nhiên nén. | Bộ Công Thương |
| 7 | Thủy sản thuộc Danh mục loài thủy sản xuất khẩu có điều kiện | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác | Bộ Quốc phòng |
| 9 | Thiết bị gây nhiễu sóng | Bộ Công an |

**IV. DANH MỤC HÀNG HÓA NHẬP KHẨU THEO ĐIỀU KIỆN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Mô tả hàng hóa** | **Bộ, cơ quan ngang Bộ có thẩm quyền quản lý** |
| 1 | Hóa chất có điều kiện | Bộ Công Thương |
| 2 | Xăng dầu | Bộ Công Thương |
| 3 | Nguyên liệu thuốc lá, giấy cuốn điếu thuốc lá, máy móc, thiết bị chuyên ngành thuốc lá | Bộ Công Thương |
| 4 | Rượu | Bộ Công Thương |
| 5 | Khí dầu mỏ hóa lỏng, khí thiên nhiên hóa lỏng và khí thiên nhiên nén. | Bộ Công Thương |
| 6 | Tàu cá nhập khẩu để khai thác thủy sản | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 7 | Thuốc thú y | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 8 | Phế liệu | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 9 | Xuất bản phẩm nhập khẩu để kinh doanh | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 10 | Sản phẩm an toàn thông tin mạng bao gồm:  a) Sản phẩm kiểm tra, đánh giá an toàn thông tin mạng;  b) Sản phẩm giám sát an toàn thông tin mạng;  c) Sản phẩm chống tấn công, xâm nhập. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 11 | Tàu bay không người lái, phương tiện bay khác, động cơ tàu bay, cánh quạt tàu bay và trang bị, thiết bị của tàu bay không người lái, phương tiện bay khác | Bộ Quốc phòng |
| 12 | Thiết bị gây nhiễu sóng | Bộ Công an |

**PHỤ LỤC IV**

**DANH MỤC HÀNG HÓA VÀ THẨM QUYỀN QUẢN LÝ ĐỐI VỚI BIỆN PHÁP CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH TỰ DO (CFS)**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm … của Chính phủ)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Hàng hóa** | **Thẩm quyền quản lý** |
| 1 | a) Thực phẩm chức năng, thực phẩm tăng cường vi chất dinh dưỡng, thực phẩm bổ sung, phụ gia thực phẩm, nước uống, nước sinh hoạt, nước khoáng thiên nhiên; thuốc lá điếu; hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế;  b) Thuốc, mỹ phẩm;  c) Trang thiết bị y tế. | Bộ Y tế |
| 2 | a) Giống cây trồng, giống vật nuôi, giống thủy sản; nông sản, lâm sản, thủy sản, muối; gia súc, gia cầm, vật nuôi;  b) Vật tư nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; phân bón; thức ăn, nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi; thức ăn thủy sản, chất bổ sung vào thức ăn thủy sản;  c) Sản phẩm trong nuôi trồng, thu hoạch, chế biến, bảo quản, vận chuyển nông sản, lâm sản, thủy sản, muối;  d) Phụ gia, hóa chất sử dụng trong nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản; chế phẩm sinh học, hóa chất xử lý, cải tạo môi trường dùng trong nuôi trồng thủy sản; thuốc bảo vệ thực vật, động vật;  đ) Dụng cụ, thiết bị chuyên dùng trong nuôi trồng thủy sản.  e) Tài nguyên, khoáng sản;  g) Đo đạc bản đồ. | Bộ Nông nghiệp và Môi trường |
| 3 | a) Các loại phương tiện giao thông; phương tiện, thiết bị thăm dò, khai thác, vận chuyển trên biển; phương tiện, thiết bị xếp dỡ thi công chuyên dùng trong giao thông vận tải (trừ phương tiện phục vụ vào mục đích quốc phòng, an ninh và tàu cá) và trang bị, thiết bị kỹ thuật chuyên ngành giao thông vận tải.  b) Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Giao thông vận tải.  c) Vật liệu xây dựng | Bộ Xây dựng |
| 4 | a) Hóa chất, vật liệu nổ công nghiệp;  b) Máy, thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;  c) Sản phẩm công nghiệp tiêu dùng, công nghiệp thực phẩm và công nghiệp chế biến khác theo quy định của pháp luật.  d) Sản phẩm, hàng hóa không thuộc thẩm quyền quản lý của các Bộ, cơ quan ngang Bộ nêu tại Phụ lục này | Bộ Công Thương |
| 5 | a) Máy, thiết bị, vật tư có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn lao động; phương tiện bảo vệ cá nhân đối với người lao động;  b) Các sản phẩm đặc thù về an toàn lao động theo quy định của pháp luật. | Bộ Nội vụ |
| 6 | a) Thiết bị viễn thông;  b) Sản phẩm, bưu chính, viễn thông, điện tử và công nghệ thông tin;  c) Thiết bị phát, thu phát sóng vô tuyến điện.  d) Thiết bị an toàn bức xạ hạt nhân; phương tiện, dụng cụ đo lường và các sản phẩm, hàng hóa khác, và các sản phẩm, hàng hóa thuộc lĩnh vực quốc phòng, an ninh, bí mật quốc gia. | Bộ Khoa học và Công nghệ |
| 7 | a) Sách giáo khoa, giáo trình, tài liệu hướng dẫn giáo viên  b) Thiết bị dạy học, đồ chơi cho trẻ em trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo thuộc phạm vi quản lý nhà nước của bộ theo quy định của pháp luật. | Bộ Giáo dục và Đào tạo |
| 8 | a) Các sản phẩm văn hóa  b) Trang thiết bị luyện tập, thi đấu của các cơ sở thể dục thể thao và của các môn thể thao.  c) Sản phẩm báo chí; xuất bản. | Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch |
| 9 | Các thiết bị chuyên dùng cho ngân hàng. | Ngân hàng Nhà nước Việt Nam |
| 10 | Phương tiện, trang thiết bị quân sự, vũ khí đạn dược, sản phẩm phục vụ quốc phòng, công trình quốc phòng không thuộc đối tượng bí mật quốc gia. | Bộ Quốc phòng |
| 11 | Trang thiết bị phòng cháy, chữa cháy, trang thiết bị kỹ thuật, vũ khí, khí tài, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ và các loại sản phẩm khác sử dụng cho lực lượng công an nhân dân không thuộc đối tượng bí mật quốc gia. | Bộ Công an |

**PHỤ LỤC V**

**DANH MỤC HÀNG HÓA CẤM KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT,**

**CHUYỂN KHẨU***(Ban hành kèm theo Nghị định số .../NĐ-CP ngày ... tháng ... năm … của Chính phủ)*

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

2. Các trường hợp liệt kê cả mã HS 4 số và mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số đó.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | | | **Mô tả mặt hàng** |
| Chương 24 | 2404 |  | Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người |
| Chương 28  Chương 29 |  |  | Các mặt hàng hóa chất thuộc Danh mục hóa chất bảng 1 và bảng 2 ban hành kèm theo Nghị định số 33/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 3 năm 2024 quy định việc thực hiện công ước cấm phát triển, sản xuất, tàng trữ việc sử dụng và phá hủy vũ khi hóa học. |
| Chương 39 | 3915 |  | Phế liệu, phế thải và mẩu vụn, của plastic. |
| Chương 84 | 8418 |  | Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.  (Chỉ áp dụng đối với các loại có sử dụng dung môi chất lạnh C.F.C12 (R12) (tên hóa học là Dichlorodifluoromethane, công thức hóa học là CF2Cl2.)  Lưu ý: Để biết thiết bị dùng loại dung môi chất lạnh nào thì xem cataloge của thiết bị, mục dung môi chất lạnh (Refrigerant). |
|  | 8473 |  | Bộ phận và phụ kiện đã qua sử dụng (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72. |
| Chương 85 | 8507 |  | Ắc quy điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông). |
|  | 8507 | 10 | Bằng axit-chì, loại dùng để khởi động động cơ piston (đã qua sử dụng) |
|  | 8507 | 20 | Ắc quy axit - chì khác (đã qua sử dụng) |

**PHỤ LỤC VI**

**DANH MỤC HÀNG THỰC PHẨM ĐÔNG LẠNH KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT CÓ ĐIỀU KIỆN***(Ban hành kèm theo Nghị định số /…/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng thực phẩm đông lạnh; không bao gồm thực phẩm tươi, ướp lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.

2. Các trường hợp liệt kê theo chương thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc chương đó.

3. Các trường hợp ngoài liệt kê theo chương còn chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với các mã HS 8 số đó.

|  |  |
| --- | --- |
| **Mã hàng** | **Mô tả mặt hàng** |
| Chương 02 | Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được  Chú giải.  1. Chương này không bao gồm:  (a) Những sản phầm thuộc loại đã được mô tả trong các nhóm 02.01 đến 02.08 hoặc 02.10, nhưng không thích hợp làm thức ăn cho người  (b) Ruột, bong bóng hoặc dạ dày của động vật (nhóm 05.04) hoặc tiết động vật (nhóm 05.11 hoặc 30.02); hoặc  (c) Mỡ động vật, trừ các sản phẩm của nhóm 02.09 (Chương 15) |
| Chương 03 | Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác  Chú giải  1. Chương này không bao gồm:  (a) Động vật có vú thuộc nhóm 01.06;  (b) Thịt của động vật có vú thuộc nhóm 01.06 (nhóm 02.08 hoặc 02.10);  (c) Cá (kể cả gan, sẹ và bọc trứng cá) hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hay động vật thủy sinh không xương sống khác, đã chết và khôg thích hợp dùng làm thức ăn cho người hoặc vì lý do chủng loại hoặc vì trạng thái của chúng (Chương 5); các loại bột mịn, bột thô hoặc viên làm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh khong xương sống khác, không thích hợp dùng làm thức ăn cho người (nhóm 23.01); hoặc  (d) Trứng cá tầm muối hoặc các sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối từ trứng cá (nhóm 16.04).  2. Trong Chương này khái niệm “viên” (pellet) có nghĩa là các sản phẩm được liên kết hoặc bằng cách nén trực tiếp hoặc bằng cách cho thêm một lượng nhỏ chất kết dính |
| Chương 05 | Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác |

**PHỤ LỤC VII**

**DANH MỤC HÀNG HÓA CÓ THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT CÓ ĐIỀU KIỆN***(Ban hành kèm theo Nghị định số / /NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | | **Mô tả mặt hàng** |
| Chương 22 | 2203 | Bia sản xuất từ malt |
|  | 2204 | Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09 |
|  | 2205 | Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm |
|  | 2206 | Đồ uống đã lên men khác (ví dụ, vang táo, vang lê, vang mật ong, rượu sa kê); hỗn hợp của đồ uống đã lên men và hỗn hợp của đồ uống đã lên men với đồ uống không chứa cồn, chưa chi tiết hay ghi ở nơi khác |
|  | 2208 | Cồn ê-ti-lích chưa biến tính có nồng độ cồn dưới 80% tính theo thể tích; rượu mạnh, rượu mùi và đồ uống có rượu khác |
| Chương 24 | 2402 | Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá |

**PHỤ LỤC VIII**

**DANH MỤC HÀNG HÓA ĐÃ QUA SỬ DỤNG KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT CÓ ĐIỀU KIỆN***(Ban hành kèm theo Nghị định số /…/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Danh mục chỉ áp dụng đối với hàng đã qua sử dụng.

2. Đối với nhóm 8418: không áp dụng đối với các loại hàng hóa thuộc Danh mục cấm kinh doanh tạm nhập, tái xuất chuyển khẩu ban hành kèm theo Phụ lục IV Nghị định này.

3. Đối với nhóm 8703: chỉ áp dụng đối với xe ô tô đã qua sử dụng trên 5 năm tính từ năm sản xuất đến năm nhập khẩu.

4. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

5. Các trường hợp liệt kê cả mã HS 4 số và mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số đó.

6. Các trường hợp ngoài mã HS 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với các mã HS 8 số đó.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | | | | **Mô tả mặt hàng** |
| Chương 40 | 4012 |  |  | Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su |
| Chương 84 | 8414 |  |  | Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc |
|  | 8414 | 51 |  | - - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W: |
|  | 8414 | 59 |  | - - Loại khác: |
|  | 8415 |  |  | Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt |
|  | 8415 | 10 |  | - Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc “hệ thống nhiều khối chức năng” (cục nóng, cục lạnh tách biệt): |
|  | 8415 | 20 |  | - Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ: |
|  | 8418 |  |  | Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15. |
|  | 8418 | 10 |  | - Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị lạnh có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng: |
|  | 8418 | 10 | 31 | - - - Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít |
|  | 8418 | 10 | 39 | - - - Loại khác |
|  | 8418 | 21 |  | - - Loại sử dụng máy nén |
|  | 8418 | 29 |  | - - Loại khác |
|  | 8418 | 30 |  | - Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít: |
|  | 8418 | 30 | 10 | - - Dung tích không quá 200 lít |
|  | 8418 | 40 |  | - Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít: |
|  | 8418 | 40 | 10 | - - Dung tích không quá 200 lít |
|  | 8421 | 12 | 00 | - - Máy làm khô quần áo |
|  | 8422 |  |  | Máy rửa bát đĩa máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống |
|  | 8422 | 11 | 00 | - - Loại sử dụng trong gia đình: |
|  | 8450 |  |  | Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô |
|  | 8450 | 11 |  | - - Máy tự động hoàn toàn: |
|  | 8450 | 12 |  | - - Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm: |
|  | 8450 | 19 |  | - - Loại khác: |
|  | 8450 | 20 | 00 | - Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt |
|  | 8471 |  |  | Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng đầu đọc từ tính hay đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hay ghi ở nơi khác |
|  | 8471 | 30 |  | - Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có trọng lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình: |
|  | 8471 | 41 | 10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính xách tay của phân nhóm 8471.30 |
|  | 8471 | 49 | 10 | - - - Máy tính cá nhân trừ máy tính bỏ túi của phân nhóm 8471.30 |
|  | 8471 | 50 | 10 | - - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay) |
| Chương 85 | 8508 |  |  | Máy hút bụi |
|  | 8508 | 11 | 00 | - - Công suất không quá 1.500 W và có túi hứng bụi hay đồ chứa khác với sức chứa không quá 20 lít |
|  | 8508 | 19 |  | - - Loại khác: |
|  | 8517 |  |  | Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng diện rộng), trừ loại thiết bị truyền và thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28. |
|  | 8517 | 11 | 00 | - - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây |
|  | 8517 | 13 | 00 | - - Điện thoại thông minh |
|  | 8517 | 14 | 00 | - - Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác |
|  | 8517 | 18 | 00 | - - Loại khác |
|  | 8518 |  |  | Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện. |
|  | 8518 | 21 |  | - - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa: |
|  | 8518 | 22 |  | - - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa: |
|  | 8525 |  |  | Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh. |
|  |  |  |  | - Camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh: |
|  | 8528 |  |  | Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh. |
|  | 8528 | 52 | 00 | - - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71 |
|  | 8528 | 72 |  | - - Loại khác, màu: |
|  | 8528 | 73 | 00 | - - Loại khác, đơn sắc |
| Chương 87 | 8703 |  |  | Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả xe chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua. |
|  | 8703 | 21 |  | - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.000cc: |
|  | 8703 | 21 | 41 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ |
|  | 8703 | 21 | 42 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) |
|  | 8703 | 21 | 44 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-Homes) |
|  | 8703 | 21 | 45 | - - - - Ô tô kiểu Sedan |
|  | 8703 | 21 | 51 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 21 | 59 | - - - - - Loại khác |
|  |  |  |  | - - - - Loại khác |
|  | 8703 | 22 |  | - - Loại dung tích xi lang trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc: |
|  | 8703 | 22 | 41 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ |
|  | 8703 | 22 | 42 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) |
|  | 8703 | 22 | 46 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-Homes) |
|  | 8703 | 22 | 47 | - - - - Ô tô kiểu Sedan |
|  | 8703 | 22 | 51 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 22 | 59 | - - - - - Loại khác |
|  | 8703 | 22 | 90 | - - - - Loại khác |
|  | 8703 | 23 |  | - - Dung tích xilanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc |
|  | 8703 | 23 | 54 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-Homes) |
|  | 8703 | 23 | 55 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 23 | 56 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc |
|  | 8703 | 23 | 57 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 23 | 58 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc |
|  | 8703 | 23 | 61 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 23 | 62 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc |
|  | 8703 | 23 | 63 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc. |
|  | 8703 | 23 | 64 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc |
|  | 8703 | 23 | 65 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 23 | 66 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc |
|  | 8703 | 23 | 67 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc. |
|  | 8703 | 23 | 68 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc |
|  | 8703 | 23 | 71 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 23 | 72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc |
|  | 8703 | 23 | 73 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 23 | 74 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc |
|  | 8703 | 24 |  | - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc: |
|  | 8703 | 24 | 44 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-Homes) |
|  | 8703 | 24 | 45 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 24 | 49 | - - - - - Loại khác |
|  | 8703 | 24 | 51 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 24 | 59 | - - - - - Loại khác |
|  | 8703 | 24 | 61 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 24 | 69 | - - - - - Loại khác |
|  | 8703 | 31 |  | - - Loại dung tích xi lanh không quá 1.500 cc: |
|  | 8703 | 31 | 41 | - - - - Xe đua cỡ nhỏ |
|  | 8703 | 31 | 42 | - - - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles) |
|  | 8703 | 31 | 46 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-Homes) |
|  | 8703 | 31 | 47 | - - - - Ô tô kiểu Sedan |
|  | 8703 | 31 | 51 | - - - - - Loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 31 | 59 | - - - - - Loại khác |
|  |  |  |  | - - - - Loại khác: |
|  | 8703 | 32 |  | - - Dung tích xi lang trên 1.000cc nhưng không quá 2.500cc: |
|  | 8703 | 32 | 54 | - - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-Homes) |
|  | 8703 | 32 | 61 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 32 | 62 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc |
|  | 8703 | 32 | 63 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc |
|  | 8703 | 32 | 71 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 32 | 72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc |
|  | 8703 | 32 | 73 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc |
|  | 8703 | 32 | 74 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 32 | 75 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc |
|  | 8703 | 32 | 76 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc |
|  | 8703 | 32 | 81 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 32 | 82 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000 cc |
|  | 8703 | 32 | 83 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc |
|  | 8703 | 33 |  | - - Loại dung tích xi lanh trên 2.500cc: |
|  | 8703 | 33 | 54 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-Homes) |
|  | 8703 | 33 | 61 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 33 | 62 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 33 | 71 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 33 | 72 | - - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 33 | 80 | - - - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 33 | 90 | - - - - Loại khác |
|  | 8703 | 40 |  | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: |
|  | 8703 | 40 | 31 | - - - Xe đua cỡ nhỏ |
|  | 8703 | 40 | 32 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 40 | 33 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc |
|  | 8703 | 40 | 56 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 40 | 57 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 40 | 58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc |
|  | 8703 | 40 | 61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 40 | 62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 40 | 63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 40 | 64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 40 | 65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 40 | 66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 40 | 67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc, loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 40 | 68 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc, không phải loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 40 | 71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 40 | 72 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 40 | 73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 40 | 74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 40 | 75 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 40 | 76 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 40 | 77 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 40 | 81 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 40 | 82 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 40 | 83 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 40 | 84 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 40 | 85 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 40 | 86 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 40 | 87 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 40 | 91 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 40 | 92 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 40 | 93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 40 | 94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 40 | 95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 40 | 96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 40 | 97 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc, loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 40 | 98 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc, không phải loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 50 |  | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: |
|  | 8703 | 50 | 31 | - - - Xe đua cỡ nhỏ |
|  | 8703 | 50 | 32 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 50 | 33 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc |
|  | 8703 | 50 | 56 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 50 | 57 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 50 | 58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc |
|  | 8703 | 50 | 61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 50 | 62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 50 | 63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 50 | 64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 50 | 65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 50 | 66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 50 | 67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 50 | 71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 50 | 72 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 50 | 73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 50 | 74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 50 | 75 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 50 | 76 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 50 | 77 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 50 | 81 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 50 | 82 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 50 | 83 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 50 | 84 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 50 | 85 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 50 | 86 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 50 | 87 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 50 | 91 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 50 | 92 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 50 | 93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 50 | 94 | - - - - Dung tích ki lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 50 | 95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 50 | 96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 50 | 97 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 60 |  | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: |
|  | 8703 | 60 | 31 | - - - Xe đua cỡ nhỏ |
|  | 8703 | 60 | 32 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 60 | 33 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc |
|  | 8703 | 60 | 56 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 60 | 57 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 60 | 58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc |
|  | 8703 | 60 | 61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 60 | 62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 60 | 63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 60 | 64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 60 | 65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 60 | 66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 60 | 67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc, loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 60 | 68 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc, không phải loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 60 | 71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 60 | 72 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 60 | 73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 60 | 74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 60 | 75 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 60 | 76 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 60 | 77 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 60 | 81 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 60 | 82 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 60 | 83 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 60 | 84 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 60 | 85 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 60 | 86 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 60 | 87 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 60 | 91 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 60 | 92 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 60 | 93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 60 | 94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 60 | 95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 60 | 96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 60 | 97 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc, loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 60 | 98 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc, không phải loại bốn bánh chủ động |
|  | 8703 | 70 |  | - Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn bên ngoài: |
|  | 8703 | 70 | 31 | - - - Xe đua cỡ nhỏ |
|  | 8703 | 70 | 32 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 70 | 33 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc |
|  | 8703 | 70 | 56 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 70 | 57 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 70 | 58 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc |
|  | 8703 | 70 | 61 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 70 | 62 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 70 | 63 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 70 | 64 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 70 | 65 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 70 | 66 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 70 | 67 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 70 | 71 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 70 | 72 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 70 | 73 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 70 | 74 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 70 | 75 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 70 | 76 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 70 | 77 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 70 | 81 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 70 | 82 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 70 | 83 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 70 | 84 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 70 | 85 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 70 | 86 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 70 | 87 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 70 | 91 | - - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000cc |
|  | 8703 | 70 | 92 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.000cc nhưng không quá 1.500cc |
|  | 8703 | 70 | 93 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.500cc nhưng không quá 1.800cc |
|  | 8703 | 70 | 94 | - - - - Dung tích xi lanh trên 1.800cc nhưng không quá 2.000cc |
|  | 8703 | 70 | 95 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.000cc nhưng không quá 2.500cc |
|  | 8703 | 70 | 96 | - - - - Dung tích xi lanh trên 2.500cc nhưng không quá 3.000cc |
|  | 8703 | 70 | 97 | - - - - Dung tích xi lanh trên 3.000cc |
|  | 8703 | 80 |  | - Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực: |
|  | 8703 | 80 | 16 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-Homes) |
|  | 8703 | 80 | 17 | - - - Ô tô kiểu Sedan |
|  | 8703 | 80 | 18 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) |
|  | 8703 | 80 | 19 | - - - Loại khác |
|  | 8703 | 80 | 91 | - - - Xe đua cỡ nhỏ |
|  | 8703 | 80 | 92 | - - - Xe địa hình ATV (All-terrain vehicles) |
|  | 8703 | 80 | 96 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-Homes) |
|  | 8703 | 80 | 97 | - - - Ô tô kiểu Sedan |
|  | 8703 | 80 | 98 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) |
|  | 8703 | 80 | 99 | - - - Loại khác |
|  | 8703 | 90 |  | - Loại khác |
|  | 8703 | 90 | 91 | - - - Xe đua cỡ nhỏ |
|  | 8703 | 90 | 92 | - - - Xe địa hình ATV (All-terrain vehicles) |
|  | 8703 | 90 | 96 | - - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-Homes) |
|  | 8703 | 90 | 97 | - - - Ô tô kiểu Sedan |
|  | 8703 | 90 | 98 | - - - Ô tô loại khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van) |
|  | 8703 | 90 | 99 | - - - Loại khác |

**PHỤ LỤC IX**

**DANH MỤC SẢN PHẨM QUÂN PHỤC CẤP GIẤY PHÉP SẢN XUẤT, GIA CÔNG SỬ DỤNG CHO CÁC LỰC LƯỢNG VŨ TRANG NƯỚC NGOÀI**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /.../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

1. Các trường hợp liệt kê mã HS 4 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc nhóm 4 số này.

2. Các trường hợp liệt kê cả mã HS 4 số và mã HS 6 số thì áp dụng đối với toàn bộ các mã HS 8 số thuộc phân nhóm 6 số đó.

3. Các trường hợp ngoài mã HS 4 số và 6 số còn chi tiết đến mã HS 8 số thì chỉ áp dụng đối với các mã HS 8 số đó.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Mã hàng** | | **Mô tả hàng hoá** |
| Chương 61 | 61.01 | Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03. |
|  | 61.02 | Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04. |
|  | 61.03 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc. |
|  | 61.04 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc. |
|  | 61.05 | Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc. |
|  | 61.06 | Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc. |
|  | 61.10 | Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc. |
|  | 61.12 | Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc. |
|  |  | - Bộ quần áo thể thao: |
|  | 6112.11.00 | - - Từ bông |
|  | 6112.12.00 | - - Từ sợi tổng hợp |
|  | 6112.19.00 | - - Từ các vật liệu dệt khác |
|  | 6112.20.00 | - Bộ quần áo trượt tuyết |
|  | 61.13 | Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07. |
|  | 61.14 | Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc. |
| Chương 62 | 62.01 | Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03. |
|  | 62.02 | Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04. |
|  | 62.03 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai. |
|  | 62.04 | Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chẽn và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. |
|  | 62.05 | Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai. |
|  | 62.06 | Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái. |
|  | 62.10 | Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07. |
|  | 62.11 | Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác. |
|  | 6211.20.00 | - Bộ quần áo trượt tuyết |
|  |  | - Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai: |
|  | 6211.32 | - - Từ bông: |
|  | 6211.32.90 | - - - Loại khác |
|  | 6211.33 | - - Từ sợi nhân tạo: |
|  | 6211.33.20 | - - - Quần áo chống cháy |
|  | 6211.33.30 | - - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ |
|  | 6211.33.90 | - - - Loại khác |
|  | 6211.39 | - - Từ vật liệu dệt khác: |
|  | 6211.39.20 | - - - Quần áo chống cháy |
|  | 6211.39.30 | - - - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ |
|  | 6211.39.90 | - - - Loại khác |
|  |  | - Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái: |
|  | 6211.42 | - - Từ bông: |
|  | 6211.42.90 | - - - Loại khác |
|  | 6211.43 | - - Từ sợi nhân tạo: |
|  | 6211.43.30 | - - - Bộ quần áo bảo hộ chống nổ |
|  | 6211.43.50 | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy |
|  | 6211.43.90 | - - - Loại khác |
|  | 6211.49 | - - Từ các vật liệu dệt khác: |
|  | 6211.49.20 | - - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy |
|  | 6211.49.60 | - - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn |
|  | 6211.49.90 | - - - Loại khác |
| Chương 65 | 65.04.00.00 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí. |
|  | 65.05 | Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí. |
|  | 6505.00.90 | - Loại khác |
|  | 65.06 | Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí. |

**PHỤ LỤC X**

**CÁC BIỂU MẪU**

*(Ban hành kèm theo Nghị định số /.../NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ)*

\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |
| --- | --- |
| Mẫu số 01 | Đơn đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu/ hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu |
| Mẫu số 02A | Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận lưu hành tự do (CFS) |
| Mẫu số 02B | Mẫu Giấy chứng nhận lưu hành tự do đối với hàng hóa xuất khẩu |
| Mẫu số 03A | Đơn đề nghị cho phép hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài |
| Mẫu số 03B | Đơn đề nghị cho phép bán, tặng hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu khi tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài |
| Mẫu số 04 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất |
| Mẫu số 05 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm nhập, tái xuất theo hình thức khác |
| Mẫu số 06 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép tạm xuất, tái nhập |
| Mẫu số 07 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu |
| Mẫu số 08 | Đơn đề nghị sửa đổi, bổ sung Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất/Giấy phép tạm nhập, tái xuất/Giấy phép tạm xuất, tái nhập/ Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu/ Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất/Giấy phép quá cảnh hàng hóa/Giấy phép gia công hàng hóa/ Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài/ Giấy phép nhập khẩu hàng mẫu quân phục |
| Mẫu số 09 | Đơn đề nghị cấp lại Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất/Giấy phép tạm nhập, tái xuất/Giấy phép tạm xuất, tái nhập/ Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu/ Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất/Giấy phép quá cảnh hàng hóa/Giấy phép gia công hàng hóa/ Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài/ Giấy phép nhập khẩu hàng mẫu quân phục |
| Mẫu số 10A | Đơn đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất |
| Mẫu số 10B | Mẫu Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất |
| Mẫu số 11 | Giấy xác nhận việc ký quỹ của doanh nghiệp |
| Mẫu số 12 | Đơn đề nghị thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất |
| Mẫu số 13 | Đơn đề nghị quá cảnh hàng hóa |
| Mẫu số 14 | Đơn đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa |
| Mẫu số 15 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép gia công hàng hóa |
| Mẫu số 16 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài |
| Mẫu số 17 | Đơn đề nghị cấp Giấy phép nhập khẩu hàng mẫu quân phục |
| Mẫu BC01 | Báo cáo hàng năm về tình hình xuất khẩu, nhập khẩu hàng cấm xuất khẩu, cấm nhập khẩu/ hàng hóa tạm ngừng xuất khẩu, tạm ngừng nhập khẩu |
| Mẫu BC02 | Báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất/ kinh doanh chuyển khẩu |
| Mẫu BC03 | Báo cáo định kỳ tình hình kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa |

**Mẫu số 01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CẤM XUẤT KHẨU, CẤM NHẬP KHẨU/ HÀNG HÓA TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU, TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] cấp giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa với thông tin như sau:

1. Thông tin về hàng hóa xuất khẩu/nhập khẩu

- Tên hàng hóa

- Mô tả, đặc điểm kỹ thuật

- Mã HS

- Số lượng

- Xuất xứ, nguồn gốc

- Nhà sản xuất

- Tình trạng hàng hóa

2. Mục đích xuất khẩu/nhập khẩu *(nêu rõ mục đích nhập khẩu phù hợp với mục đích quy định tại khoản 3 Điều 5 Nghị định này).*

3. Thuyết minh sự cần thiết phải xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa để phục vụ cho mục đích nêu tại mục 2.

4. Đối tác xuất khẩu/nhập khẩu

5. Thời gian dự kiến xuất khẩu/nhập khẩu

6. Thời gian dự kiến lưu tại nước ngoài (đối với hàng hóa xuất khẩu)/ hoặc lưu tại Việt Nam (đối với hàng hóa nhập khẩu).

7. Các tài liệu kèm theo:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này và cam kết thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

**Người đại diện theo pháp luật của thương nhân**

*[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]*

**Mẫu số 02A**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN LƯU HÀNH TỰ DO (CFS)**

***APPLICATION FOR CERTIFICATE OF FREE SALE (CFS)***

Kính gửi: [Tên Cơ quan cấp CFS]

**Phần 1 Thông tin thương nhân và nhà sản xuất**

***Section 1*** *Firm/company/manufacturer’s Information*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 1 | Tên thương nhân |  |
| *Name of the trader* |  |
| 2 | Mã số doanh nghiệp |  |
| 3 | Địa chỉ |  |
| *Address* |  |
| 4 | Điện thoại |  |
| *Contact Number* |  |
| 5 | Thư điện tử |  |
| *Email address* |  |

Trường hợp thương nhân xuất khẩu không trùng với nhà sản xuất thì cung cấp thêm thông tin từ mục 6 - 8 dưới đây:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| 6 | Tên nhà sản xuất |  |
| *Name of Manufacturer* |  |
| 7 | Địa chỉ |  |
| *Address* |  |
| 8 | Điện thoại |  |
| *Contact Number* |  |
| 9 | Thư điện tử |  |
| *Email address* |  |

Đề nghị trên CFS thể hiện thông tin của □ Thương nhân □ Nhà sản xuất

**Phần 2 Thông tin hàng hóa xuất khẩu đề nghị cấp CFS**

***Section 2*** *Product Information*

1. Thông tin hàng hóa/ Product information

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| STT  *N* | *Tên sản phẩm/ Name of products* | Số chứng nhận tiêu chuẩn sản phẩm hoặc Số đăng ký/ *Product standard certificate number or registration number* | Số hiệu tiêu chuẩn (nếu có) *Standard number (if applicable)* | Thành phần, hàm lượng hoạt chất (nếu có)  *Ingredients, active ingredient content (If applicable)* | Mã số HS hàng hóa *(HS code)* | Nước nhập khẩu/ Country of import |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |
| 3 |  |  |  |  |  |  |

2. Số lượng CFS đề nghị cấp/ Number of CFSs requested:……bản/copies

**Phần 3 Cam kết của thương nhân**

***Section 3*** *Trader’s declaration*

Tôi xin cam kết những sản phẩm này tuân thủ các quy định về tiêu chuẩn, chất lượng của Việt Nam.

*I declare that the kinds of products in this application comply with the standards and quality of Vietnam.*

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về tính xác thực của các thông tin đã kê khai trong Đơn Đề nghị và các hồ sơ đính kèm.

*I hereby undertake to bear full legal responsibility before the law for the accuracy of the information declared in this Application and the accompanying documents.*ơ

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân**  (*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*) |

**Mẫu số 02B**

**[NAME OF THE CFS ISSUING AUTHORITY]**

Address: ………………………………………………….

Tel: ……………… Email: ………………….

**CERTIFICATE OF FREE SALE**

**1. Certificate No:**……………………………….……….

**2. Product(s):**……………………………………………..

**3. HS code:**…………………………………………………

**4. Manufacturer/Exporter:**………….…………………….

**- Address:**……………………………..……….

**- Tel:**…………………...............……………….

**- Email:**…………………………………………

This document is to certify that the above-mentioned product(s) is (are) permitted to be freely sold in Viet Nam market.

**Place, date of issuse:** ........................

**Date of expiry:**……………..

**Authorised Signature, Name and Stamp**

**Mẫu số 03A**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP HÀNG HÓA THUỘC DIỆN CẤM XUẤT KHẨU THAM GIA HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI Ở NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] cho phép tạm xuất hàng hóa tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài với thông tin như sau:

1. Thông tin về hàng hóa

- Tên hàng hóa

- Mã HS

- Số lượng

- Tình trạng hàng hóa

2. Thông tin về hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài

- Tên hội chợ, triển lãm thương mại

- Địa điểm tổ chức

- Thời gian tổ chức

3. Thời gian dự kiến tạm xuất, tái nhập

4. Cửa khẩu xuất hàng Cửa khẩu nhập hàng

5. Các tài liệu kèm theo:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này và cam kết thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

**Người đại diện theo pháp luật của thương nhân**

*[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]*

**Mẫu số 03B**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP BÁN, TẶNG HÀNG HÓA THUỘC DIỆN CẤM XUẤT KHẨU THAM GIA HỘI CHỢ, TRIỂN LÃM THƯƠNG MẠI Ở NƯỚC NGOÀI**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] cho phép bán, tặng hàng hóa đã tạm xuất khẩu tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài với thông tin như sau:

- Tên hàng hóa

- Mã HS

- Tình trạng hàng hóa

- Được cấp phép tạm xuất tái nhập để tham gia hội chợ, triển lãm thương mại ở nước ngoài theo Giấy phép số … ngày … tháng … năm … của …

- Số lượng đề nghị bán/tặng

- Đối tác nhận hàng

- Các tài liệu kèm theo:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung kê khai và các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo đơn này và cam kết thực hiện tuân thủ đúng quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

**Người đại diện theo pháp luật của thương nhân**

*[Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu]*

**Mẫu số 04**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Loại hình doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

- Mã số tạm nhập, tái xuất (nếu có): ...

[Thương nhân] xin kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa với các thông tin sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mặt hàng** | **Mã HS (8 số)** | **Số lượng** | **Trị giá (USD)** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

- Công ty bán hàng:

+ Theo hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...

+ Cửa khẩu nhập hàng:

- Công ty mua hàng:

+ Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...

+ Cửa khẩu xuất hàng:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

[Thương nhân] cam kết tại thời điểm đề nghị cấp Giấy phép kinh doanh tạm nhập, tái xuất không có vốn đầu tư nước ngoài và đảm bảo duy trì không có vốn đầu tư nước ngoài trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 05**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TẠM NHẬP, TÁI XUẤT THEO HÌNH THỨC KHÁC**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Loại hình doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

[Thương nhân] xin tạm nhập, tái xuất hàng hóa với các thông tin sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mặt hàng** | **Mã HS (8 số)** | **Số lượng** | **Trị giá (USD)** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

- Mục đích tạm nhập tái xuất:

- Công ty cho thuê/mượn

- Theo hợp đồng/thỏa thuận số ... ngày ... tháng ... năm ...

- Thời gian dự kiến tạm nhập

- Thời gian dự kiến tái xuất

- Cửa khẩu nhập hàng:

- Cửa khẩu xuất hàng:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 06**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP TẠM XUẤT, TÁI NHẬP**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Loại hình doanh nghiệp;

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

[Thương nhân] xin tạm xuất, tái nhập hàng hóa với các thông tin sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mặt hàng** | **Mã HS (8 số)** | **Số lượng** | **Trị giá (USD)** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

- Mục đích tạm xuất, tái nhập:

- Công ty thuê/mượn/nhận sửa chữa

- Theo hợp đồng/thỏa thuận số ... ngày ... tháng ... năm ...

- Thời gian dự kiến tạm xuất:

- Thời gian dự kiến tái nhập:

- Cửa khẩu nhập hàng:

- Cửa khẩu xuất hàng:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 07**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP KINH DOANH CHUYỂN KHẨU**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

[Thương nhân] xin kinh doanh chuyển khẩu hàng hóa với các thông tin sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Mặt hàng** | **Mã HS (8 số)** | **Số lượng** | **Trị giá (USD)** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

- Công ty bán hàng:

+ Theo hợp đồng nhập khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...

+ Cửa khẩu nhập hàng:

- Công ty mua hàng:

+ Theo hợp đồng xuất khẩu số ... ngày ... tháng ... năm ...

+ Cửa khẩu xuất hàng:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

[Thương nhân] cam kết không có vốn đầu tư nước ngoài, hiểu rõ và tuân thủ quy định về việc trường hợp là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thì không thực hiện hoạt động kinh doanh chuyển khẩu./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 08**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ SỬA ĐỔI, BỔ SUNG GIẤY PHÉP**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

- Đã được cấp [Giấy phép…/Mã số …] ngày … tháng … năm, hiệu lực đến ….

[Thương nhân] xin đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét sửa đổi, bổ sung [Giấy phép…/ Mã số …] theo các nội dung sau:

1. Nội dung sửa đổi, bổ sung

Thông tin cũ:

Thông tin mới:

2. Lý do sửa đổi, bổ sung

3. Hồ sơ kèm theo: …

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 09**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY PHÉP**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên thương nhân:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

- Đã được cấp [Giấy phép…/Mã số…] ngày … tháng … năm, hiệu lực đến ….

[Thương nhân] xin đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét sửa đổi, bổ sung [Giấy phép …/Mã số…]

Lý do đề nghị cấp lại:

Hồ sơ kèm theo: …

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 10A**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP MÃ SỐ KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp:

- Loại hình doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

[Doanh nghiệp] xin cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất [*hàng thực phẩm đông lạnh/ hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt/hàng đã qua sử dụng*].

2. Hồ sơ kèm theo gồm:

- Văn bản của tổ chức tín dụng xác nhận việc doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định: 1 bản chính.

[Doanh nghiệp] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương.

[Doanh nghiệp] cam kết tại thời điểm đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất doanh nghiệp không có vốn đầu tư nước ngoài và đảm bảo duy trì không có vốn đầu tư nước ngoài trong suốt quá trình hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** (*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*) |

**Mẫu số 10B**

|  |  |
| --- | --- |
| **[CƠ QUAN CẤP PHÉP]**  Số: | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**  *…, ngày tháng năm* |

**MÃ SỐ KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**

**NHÓM HÀNG …**

*Căn cứ …*

*Căn cứ Nghị định số …/NĐ-CP ngày tháng năm của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương;*

*Xét hồ sơ đề nghị cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng … của [doanh nghiệp] gửi kèm theo đơn đề nghị số …*

*[Cơ quan cấp phép] cấp Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất nhóm hàng [thực phẩm đông lạnh/tiêu thụ đặc biệt/đã qua sử dụng] cho:*

**[TÊN DOANH NGHIỆP]**

1. Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất:

2. Mã số doanh nghiệp:

3. Địa chỉ trụ sở chính:

4. Số điện thoại:

5. Công ty được thực hiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất nhóm hàng *[thực phẩm đông lạnh/tiêu thụ đặc biệt/đã qua sử dụng]* quy định tại Phụ lục … kèm theo Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày .. tháng .. năm .. của Chính phủ.

6. Công ty có trách nhiệm duy trì điều kiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa, thực hiện các quy định tại Nghị định số …/…/NĐ-CP và pháp luật liên quan; báo cáo [cơ quan cấp phép] những thay đổi về điều kiện kinh doanh trong quá trình hoạt động của Công ty./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - …  - Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu);  - Bộ Tài chính (Cục Hải quan);  - Tổ chức tín dụng nơi doanh nghiệp ký quỹ;  - Lưu: .. | **[Cơ quan cấp phép]**  *(Họ tên, chức danh, chữ ký, đóng dấu)* |

**Mẫu số 11**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN TỔ CHỨC TÍN DỤNG**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**GIẤY XÁC NHẬN**

**Doanh nghiệp nộp tiền ký quỹ theo quy định tại Nghị định**

**số …/…./NĐ-CP**

Tên tổ chức tín dụng:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Xác nhận như sau:

1. Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp: ……………………………………………………….

- Địa chỉ trụ sở chính: ......................................................................................

- Số điện thoại: .................... Email:…………………………………………

- Số tài khoản:

Đã nộp số tiền ……... vào tài khoản nêu trên.

2. Số tiền nêu trên được doanh nghiệp nộp vào tài khoản phong tỏa tại ….. theo quy định tại Nghị định số …/…/NĐ-CP ngày … tháng … năm … của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và các biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Quản lý ngoại thương.

3. Số tiền nêu trên chỉ được sử dụng hoặc hoàn trả lại doanh nghiệp theo đề nghị bằng văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo đúng quy định tại Nghị định số …/…/NĐ-CP của Chính phủ./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đứng đầu tổ chức tín dụng**  (*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*) |

**Mẫu số 12**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ THU HỒI MÃ SỐ KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

- Đã được cấp Mã số kinh doanh tạm nhập tái xuất [*hàng thực phẩm đông lạnh/ hàng hóa có thuế tiêu thụ đặc biệt/hàng đã qua sử dụng*] số ….ngày … tháng … năm, hiệu lực đến ….

[Doanh nghiệp] xin đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét thu hồi Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất đã cấp.

1. Lý do đề nghị thu hồi:

2. Báo cáo tình hình thực hiện tái xuất toàn bộ các lô hàng đã tạm nhập vào Việt Nam:

3. Hồ sơ kèm theo:

- Bản chính Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

- …

[Doanh nghiệp] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu số 13**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CHỦ HÀNG**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP QUÁ CẢNH HÀNG HÓA**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

I. Tên chủ hàng:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] cấp Giấy phép quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau:

1. Hàng hóa quá cảnh:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên hàng** | **Đơn vị tính** | **Số lượng** | **Trị giá** | **Bao bì và ký mã hiệu** | **Ghi chú** |
| 1 |  |  |  |  |  |  |
| 2 |  |  |  |  |  |  |

2. Cửa khẩu nhập hàng:

3. Cửa khẩu xuất hàng:

4. Tuyến đường vận chuyển:

5. Phương tiện vận chuyển:

6. Thời gian dự kiến quá cảnh:

II. Người chuyên chở: (Nếu chủ hàng tự vận chuyển thì ghi “tự vận chuyển”. Nếu ký hợp đồng vận chuyển với doanh nghiệp Việt Nam hoặc doanh nghiệp nước thứ 3 thì ghi rõ tên, địa chỉ, điện thoại và số fax, e-mail của doanh nghiệp vận chuyển).

III. Địa chỉ nhận giấy phép (của chủ hàng):

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của chủ hàng**  (*Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu*) |

**Mẫu số 14**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN CHỦ HÀNG**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_  Số:… | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  \_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_  *...., ngày .... tháng .... năm .....* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ GIA HẠN THỜI GIAN QUÁ CẢNH HÀNG HÓA**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên chủ hàng:

- Địa chỉ:

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [cơ quan cấp phép] cho phép gia hạn thời gian quá cảnh hàng hóa theo các nội dung sau đây:

1. Giấy phép quá cảnh hàng hóa số …….. do [cơ quan cấp phép] cấp ngày ... tháng … năm 20....

2. Tờ khai hải quan số …….. ngày ... tháng ... năm 20...

3. Văn bản xác nhận của cơ quan Hải quan số …….. ngày ... tháng ... năm 20...

4. Chi tiết lô hàng quá cảnh:

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| TT | Tên hàng | Mã HS | Số lượng /ĐVT | Trị giá | Tờ khai hải quan (số, ngày) | Cửa khẩu nhập hàng |
|  |  |  |  |  |  |  |

5. Lý do đề nghị gia hạn thời gian quá cảnh tại Việt Nam:

6. Thời gian đề nghị gia hạn:

*(Từ ngày ... tháng ... năm 20... đến ngày ... tháng ... năm 20...)*

7. Địa chỉ nhận văn bản trả lời (của chủ hàng):

8. Các tài liệu kèm theo (nếu có)

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của chủ hàng**  (*Ký tên, ghi rõ họ tên và đóng dấu*) | **diện theo pháp luật của chủ hàng**  *(ký tên và đóng dấu)* |

**Mẫu số 15**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ... / ... | *... , ngày ... tháng ... năm ...* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp giấy phép gia công hàng hóa**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Địa điểm sản xuất:

Số xưởng sản xuất: ... Số chuyền sản xuất: ...

Số lượng lao động:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép gia công hàng hóa, với các thông tin cụ thể như sau:

1. Tên, địa chỉ của các bên ký hợp đồng và bên gia công trực tiếp.

2. Tên, số lượng sản phẩm gia công.

3. Giá gia công.

4. Thời hạn thanh toán và phương thức thanh toán.

5. Danh mục, số lượng, trị giá nguyên liệu, phụ liệu, vật tư nhập khẩu và nguyên liệu, phụ liệu, vật tư sản xuất trong nước (nếu có) để gia công; định mức sử dụng nguyên liệu, phụ liệu, vật tư; định mức vật tư tiêu hao và tỷ lệ hao hụt nguyên liệu trong gia công.

6. Danh mục và trị giá máy móc, thiết bị cho thuê, cho mượn hoặc tặng cho để phục vụ gia công (nếu có).

7. Biện pháp xử lý phế liệu, phế thải, phế phẩm và nguyên tắc xử lý máy móc, thiết bị thuê, mượn, nguyên liệu, phụ liệu, vật tư dư thừa sau khi kết thúc hợp đồng gia công.

8. Địa điểm và thời gian giao hàng.

9. Nhãn hiệu hàng hóa và tên gọi xuất xứ hàng hóa.

10. Thời hạn hiệu lực của hợp đồng.

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân**  (*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*) |

**Mẫu số 16**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ... / ... | *... , ngày ... tháng ... năm ...* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu quân phục cho**

**các lực lượng vũ trang nước ngoài**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Địa điểm sản xuất:

Số xưởng sản xuất: ... Số chuyền sản xuất: ...

Số lượng lao động:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cấp Giấy phép sản xuất, gia công xuất khẩu hàng quân phục cho các lực lượng vũ trang nước ngoài thực hiện Đơn đặt hàng số ... ngày ... tháng ... năm ... / Văn bản giao kết hợp đồng số ... ngày ... tháng ... năm ... cụ thể như sau:.

- Người nhập khẩu: ... có địa chỉ tại: ...

- Nước đặt hàng:

- Nước nhập khẩu:

- Đơn vị sử dụng cuối cùng hàng quân phục:

- Tên hàng:

- Số lượng:

- Trị giá:

- Cảng đến:

- Mẫu nhập khẩu:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân**  (*Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu*) |

**Mẫu số 17**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: ... / ... | *... , ngày ... tháng ... năm ...* |

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ**

**Cấp giấy phép nhập khẩu mẫu quân phục để nghiên cứu,**

**sản xuất gia công xuất khẩu**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

- Tên doanh nghiệp:

- Mã số doanh nghiệp:

- Địa chỉ:

- Địa chỉ trang web (nếu có):

- Phương thức liên lạc:

Điện thoại: E-mail:

- Cá nhân chịu trách nhiệm khi được liên lạc:

Đề nghị [Cơ quan cấp phép] xem xét cho phép nhập khẩu hàng mẫu quân phục để nghiên cứu sản xuất, gia công xuất khẩu sử dụng cho lực lượng vũ trang nước ngoài, cụ thể như sau:

- Người xuất khẩu: ... có địa chỉ tại: ...

- Nước đặt hàng:

- Đơn vị sử dụng cuối cùng hàng quân phục:

- Tên hàng:

- Số lượng:

- Trị giá:

[Thương nhân] xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ gửi kèm theo Đơn này và cam kết thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật về quản lý ngoại thương và pháp luật có liên quan./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân**  *(Họ và tên, ký tên, đóng dấu)* |

**Mẫu BC01**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: …… | *..., ngày … tháng … năm 20…* |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN XUẤT KHẨU/NHẬP KHẨU HÀNG HÓA THUỘC DIỆN CẤM XUẤT KHẨU/CẤM NHẬP KHẨU/TẠM NGỪNG XUẤT KHẨU/TẠM NGỪNG NHẬP KHẨU**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

[Thương nhân] xin báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép xuất khẩu/nhập khẩu hàng hóa thuộc diện cấm xuất khẩu/cấm nhập khẩu/tạm ngừng xuất khẩu/tạm ngừng nhập khẩu số.. ngày … do [Cơ quan cấp phép] cấp, có hiệu lực đến ngày … như sau;

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Danh mục được cấp phép** | | | | | | **Báo cáo tình hình nhập khẩu/xuất khẩu, sử dụng và xử lý hàng hóa đã sử dụng xong** | | | | | | | |
| TT | Tên hàng | Model/Số serie | Mã HS | Số lượng được cấp phép | Số lượng đã nhập khẩu/xuất khẩu | TKHQ NK/XK (số/ngày) | Tình hình sử dụng | | Tình hình xử lý hàng đã sử dụng xong | | | | Ghi chú |
| Đang sử dụng | Đã sử dụng xong | Đã tái xuất | Tiêu hủy | Xử lý khác |  | |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  | *(Ghi rõ số Tờ khai HQ tái xuất)* |  |  |  | |
|  |  |  |  |  |  |  |  | |  |  |  |  | |

[Thương nhân] cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai [Thương nhân] hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu BC02**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN THƯƠNG NHÂN** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: …… | *..., ngày … tháng … năm 20…* |

**BÁO CÁO**

**TÌNH HÌNH THỰC HIỆN GIẤY PHÉP KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT, CHUYỂN KHẨU**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

[Thương nhân] xin báo cáo tình hình thực hiện Giấy phép kinh doanh tạm nhậ, tái xuất/ Giấy phép kinh doanh chuyển khẩu như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên hàng | Mã số HS | Giấy phép đã được cấp (Số … ) | | Hàng đã tạm nhập/ đã đưa vào cảng Việt Nam | | | Hàng đã tái xuất/ đã đưa ra khỏi Việt Nam | | | Hàng hóa hiện đang tồn tại cảng, cửa khẩu (nếu có) | | |
| Lượng (chiếc/ tấn) | Trị giá (USD) | Lượng (chiếc/ tấn) | Trị giá (USD) | Cửa khẩu | Lượng (chiếc/ tấn) | Trị giá (USD) | Cửa khẩu | Lượng (chiếc/ tấn) | Trị giá (USD) | Cửa khẩu |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |

[Thương nhân] cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai [Thương nhân] hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của thương nhân** *(Ký tên, ghi rõ họ, tên, chức danh và đóng dấu)* |

**Mẫu BC03**

|  |  |
| --- | --- |
| **TÊN DOANH NGHIỆP** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |
| Số: …… | *..., ngày … tháng … năm 20…* |

**BÁO CÁO**

**ĐỊNH KỲ TÌNH HÌNH KINH DOANH**

**TẠM NHẬP, TÁI XUẤT HÀNG HÓA**

**(Áp dụng đối với hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất có điều kiện)**

Kính gửi: [Cơ quan cấp phép]

Tên doanh nghiệp:

Mã số doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số kinh doanh tạm nhập, tái xuất đã được cấp:

[Doanh nghiệp] xin báo cáo tình hình thực hiện kinh doanh tạm nhập, tái xuất nhóm hàng [*thực phẩm đông lạnh/tiêu thụ đặc biệt/đã qua sử dụng*] quý … năm … như sau:

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Tên hàng | Mã số HS  (8 số) | Giấy phép kinh doanh TNTX đã được cấp (áp dụng đối với hàng thuộc diện cấp phép) | | Thực hiện tạm nhập | | | Thực hiện tái xuất | | | Số lượng chưa tái xuất hiện đang lưu giữ tại cảng/cửa khẩu | | |
| Lượng  (cont 40'/ Chiếc/ Tấn) | Trị giá (USD) | Lượng (cont 40'/ Chiếc/ Tấn) | Trị giá (USD) | Cửa khẩu  tạm nhập | Lượng (cont 40'/ Chiếc/ Tấn) | Trị giá (USD) | Cửa khẩu  tái xuất | Lượng (cont 40'/ Chiếc/ Tấn) | Trị giá (USD) | Cảng/cửa khẩu |
|
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  | |

\* Nếu hàng còn lưu giữ tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu vào thời điểm báo cáo, đề nghị doanh nghiệp nêu rõ:

- Số lượng: ... , trong đó:

+ Số lượng hàng đã về Việt Nam nhưng chưa làm thủ tục tạm nhập:

+ Số lượng hàng đã làm thủ tục tạm nhập nhưng chưa tái xuất ra khỏi Việt Nam:

- Lý do chưa tái xuất được:

- Thời gian đã lưu giữ tại kho, bãi, cảng, cửa khẩu:

- Dự kiến thời gian giải tỏa hàng:

[Doanh nghiệp] cam đoan những nội dung kê khai trên đây là đúng sự thật, nếu sai doanh nghiệp hoàn toàn chịu trách nhiệm được pháp luật./.

|  |  |
| --- | --- |
|  | **Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp** *(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu)* |